

Dược liệu đã chế biến: Cho vào lọ đậy kín, để nơi khô, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, hơi ngọt, tính ôn. Vào các kinh can, vị.

Công năng, chủ trị

Chỉ huyết, tán ứ, tiêu sưng, giảm đau. Chủ trị: Các chứng xuất huyết trên cơ thể, các vết ứ huyết do chấn thương lâu ngày chưa khỏi, phụ nữ sau khi sinh ứ huyết trong dạ con, đau bụng dưới, băng huyết thổ huyết, lỵ ra máu, chảy máu cam, chảy máu đáy mắt, nhồi máu não, chảy máu dạ dày, nhồi máu cơ tim nhẹ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 - 12 g, dạng thuốc bột. Có thể dùng liều cao 20 g một ngày, do thầy thuốc chỉ định. Tam thất thường dùng độc vị ít phối hợp với các vị thuốc khác.

Dùng sống: Lấy bột tam thất hòa trong nước sôi để ấm uống ngay; để điều trị các chứng chảy máu do tổn thương hoặc do ứ huyết.

Dùng chín: Cho tam thất bột vào lọ thủy tinh đổ nước vừa đủ theo tỷ lệ với lượng tam thất, nút kín, đem đun cách thủy 1 h, để ấm uống lúc đói hoặc trước khi ăn 30 min; để trị các chứng đông máu hoặc xuất huyết trong nội tạng.

Kiểm kỵ

Người bị huyết hư, không có ứ huyết không nên dùng.

TANG KÝ SINH

Loranthi paracitici Herba

Tầm gửi trên cây dâu

Những đoạn thân, cành mang lá được làm khô của cây Tầm gửi [*Taxillus parasitica* (L.) Ban {Syn. *Scurrula parasitica* L.; *Loranthus scurrula* L.; *Loranthus parasiticus* (L.) Merr.} và *Taxillus chinensis* (DC.) Dans. (Syn. *Loranthus chinensis* DC.)], họ Tầm gửi (Loranthaceae), phần lớn sống kí sinh trên cây Dâu (*Morus alba* L.), họ Dâu tằm (Moraceae). Đối với *Taxillus parasitica*: Thu hái dược liệu về, loại bỏ tạp chất, cắt ngắn, phơi khô trong bóng râm. Với *Taxillus chinensis*: Thu hái vào mùa đông đến mùa xuân khi cây ra hoa, loại bỏ các thân to, cắt thành đoạn ngắn 3 - 4 cm, phơi hay sấy khô hoặc sau khi đồ sẽ phơi hay sấy khô. *Taxillus chinensis* ký sinh trên cây dâu hiếm gặp ở Việt Nam.

Mô tả

Taxillus parasitica: Những đoạn thân, cành hình trụ, dài 3 cm đến 4 cm, đường kính 0,3 cm đến 0,7 cm, có phân nhánh, những mấu lồi là vết của cành và lá. Mặt ngoài màu nâu xám, có nhiều lỗ bì nhỏ màu trắng ngà đến nâu nhạt, đôi khi có những vết nứt ngang. Chất cứng, rắn. Mặt cắt ngang thấy rõ ba phần: phần vỏ mỏng màu nâu, gỗ trắng ngà, ruột màu xám và xốp. Lá khô nhăn nhúm, nguyên hoặc bị cắt thành từng mảnh. Lá hình trái xoan

tròn, đầu và gốc phiến lá hơi nhọn, màu nâu xám, dài 3,5 cm đến 4,5 cm, rộng 2,5 cm đến 3,5 cm, cuống lá dài 0,4 cm đến 1,2 cm, gân lá hình mạng lưới.

Taxillus chinensis: Đoạn thân cành hình trụ mang lá, dài 3 cm đến 4 cm, đường kính 0,3 cm đến 0,7 cm. Mặt ngoài màu nâu đỏ hoặc nâu nâu xám, có các rãnh nhăn dọc nhỏ và các lỗ bì nhỏ màu nâu; các cành non có nhiều lông mịn màu nâu sẫm. Chất cứng. Mặt bề không phẳng, có lớp vỏ mỏng màu nâu đỏ, gỗ màu trắng ngà. Đa số lá khô xoắn lại và có cuống lá ngắn; lá nguyên phẳng hình trứng hoặc trứng dài, dài 3 cm đến 8 cm, rộng 2 cm đến 5 cm, màu nâu vàng sậm hay màu lục sẫm, đỉnh lá tù tròn, gốc lá tròn hoặc kéo dài, mép lá nguyên; chất dai, mùi nhẹ, vị nhạt hơi chát.

Vi phẫu (*Taxillus parasitica*)

Thân: Lớp bần gồm nhiều hàng tế bào nhỏ màu nâu, hình chữ nhật, mặt ngoài có những lỗ bì rải rác nổi lên. Mô mềm vỏ hẹp, tế bào to hơn tế bào bần và hơi kéo dài theo hướng tiếp tuyến. Có những đám sợi hình dạng không cố định làm thành một vòng quanh mô mềm vỏ và chứa tinh thể calci oxalat hình khối chữ nhật. Libe hẹp, bị tia ruột cắt ra thành từng đám xếp trước bó gỗ. Phần gỗ rất rộng, bị tia ruột chia thành từng bó, mạch gỗ thưa, mô mềm gỗ hóa gỗ rõ rệt. Tia ruột thường có 2 đến 4 dãy tế bào. Phần mô mềm ruột gồm các tế bào hình đa giác hoặc hơi tròn, to, rải rác có những đám sợi chứa tinh thể calci oxalat.

Lá: Tầng cutin tương đối dày. Biểu bì ít thấy lỗ khí. Mô mềm thịt lá chỉ có một loại tế bào hình đa giác. Mô mềm gân giữa lá tế bào hình đa giác, to nhỏ không đều. Libe-gỗ có khi rải thành hình cung, có khi thành bó. Nhiều đám sợi rải rác trong mô mềm gân lá, có khi xen vào bó libe-gỗ, chứa tinh thể calci oxalat hình cầu gai.

Bột (*Taxillus parasitica*)

Bột màu nâu, không mùi, vị nhạt, quan sát dưới kính hiển vi thấy: Các mảnh bần, mảnh biểu bì chứa lỗ khí, các lỗ khí có kích thước khoảng 25 μ m theo chiều dọc. Lông che chở hình sao. Mảnh mô mềm gồm những tế bào to, thành mỏng. Mảnh phiến lá, tế bào mô cứng thành dày có chứa tinh thể calci oxalat. Sợi riêng lẻ hay tập trung thành từng đám. Mảnh mạch điểm, mạch vạch, mạch vòng. Tinh thể calci oxalat hình khối thường hơi vuông kích thước khoảng 29 μ m. Hạt tinh bột tròn đường kính khoảng 20 μ m rón hạt là một điểm hoặc phân nhánh; đôi khi có hạt phần 3 cạnh.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu vào bình nón, thêm 20 ml *ethanol* 90 % (TT), đun cách thủy 30 min, lọc nóng, bay hơi dịch lọc đến còn 3 ml, dùng dịch lọc này làm các phản ứng sau: Cho 1 ml dịch lọc vào ống nghiệm, thêm khoảng 0,05 g bột *magnesi* (TT) và 5 giọt *acid hydrochloric* (TT), lắc đều, để yên 5 min đến 10 min, xuất hiện màu hồng đỏ.

Cho 1 ml dịch lọc vào ống nghiệm, thêm 2 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT) xuất hiện tủa xanh đen.

TÁO (Hạt)

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄* (1 - 10 µm).

Dung môi khai triển: *Ethyl acetat - butan-2-on - acid formic - nước* (24 : 3,6 : 1,5 : 0,9).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 15 ml *methanol* 50 % (TT), lắc siêu âm 30 min, ly tâm, gạn dịch ly tâm, lọc.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Táo kỷ sinh (mẫu chuẩn của mỗi loài), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan quercitrin chuẩn trong *methanol* (TT) để thu được dung dịch nồng độ 0,1 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký cho đến khi dung môi đi được khoảng 8 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, sau đó sấy bản mỏng ở 110 °C trong 5 min. Phun dung dịch 2-aminoethyl diphenylborinat (TT) 1 % trong *methanol* (TT), sau đó phun ngay dung dịch *polyethylen glycol* 400 (TT) nồng độ 5 % trong *methanol* (TT). Để khô bản mỏng, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu và có một vết màu vàng đậm tương đương về vị trí và cùng màu với vết quercitrin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Không quá 3,0 % đối với *T. parasitica* và không quá 1,0 % đối với *T. chinensis* (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 7,0 % đối với *T. chinensis* (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 0,5 % đối với *T. chinensis* (Phụ lục 9.8).

Kiểm tra phản ứng glycosid tim

Lấy 10 g bột dược liệu, thêm 50 ml *ethanol* 80 % (TT), đun sôi hồi lưu trong cách thủy 30 min, lọc, bay hơi dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa căn trong 10 ml nước nóng, lọc. Lắc dịch lọc với *diethyl ether* (TT) 4 lần, mỗi lần 15 ml, loại bỏ lớp ether, chuyển dịch chiết nước vào ống ly tâm, thêm vào dịch chiết nước một lượng dung dịch *chì acetat bão hòa* (TT) cho đến tủa hoàn toàn, ly tâm để tách tủa [kiểm tra khả năng tạo tủa hoàn toàn bằng cách tiếp tục nhỏ dung dịch *chì acetat* (TT) bão hòa vào dịch ly tâm bên trên đến khi không còn xuất hiện tủa], lọc lấy dịch. Chuyển dịch lọc vào ống ly tâm khác, thêm 10 ml *ethanol* (TT) và một lượng dung dịch *natri sulfat* (TT) bão hòa để loại ion chì, ly tâm để tách tủa [kiểm tra bằng cách tiếp tục nhỏ dung dịch *natri sulfat* (TT) bão hòa vào lớp dịch ly tâm bên trên đến khi không còn xuất hiện tủa], lọc lấy dịch. Chiết dịch lọc 3 lần với *dicloromethan* (TT), mỗi lần 15 ml. Gộp dịch chiết *dicloromethan*, bay hơi dịch thu được

trên cách thủy đến 1 ml, nhỏ 1 giọt lên giấy lọc, để khô trong không khí. Nhỏ dung dịch *acid 3,5-dinitrobenzoic - kiềm* (xem cách pha dưới đây) lên vết đã khô trên giấy lọc. Không được xuất hiện màu đỏ tím.

Dung dịch acid 3,5-dinitrobenzoic - kiềm: Hòa tan 1 g *acid 3,5-dinitrobenzoic* (TT) trong 100 ml *ethanol* (TT) và hòa tan 4,3 g *natri hydroxyd* (TT) trong 100 ml nước. Trộn đều 1 ml mỗi dung dịch trên.

Ghi chú: Các loài *Taxillus* có chứa glycosid tim khi ký sinh trên cây trúc đào không phải ký sinh trên cây dâu.

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 14,0 % đối với *T. chinensis* và không ít hơn 10,0 % đối với *T. parasitica*, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 70 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Khi dùng có thể sao qua (vi sao) hoặc tẩm rượu sao qua (ít dùng). Cách sao tẩm theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Bảo quản

Để nơi khô mát, tránh mốc, mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính bình. Vào các kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Bổ can thận, mạnh gân xương, thông kinh lạc, an thai. Chủ trị: Đau lưng, nhức xương khớp, đau thần kinh ngoại biên; phụ nữ động thai, ít sữa sau khi đẻ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 12 g đến 20 g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

TÁO (Hạt)

Ziziphi mauritanae Semen

Táo nhân, Toan táo nhân

Hạt già được làm khô của cây táo ta hay còn gọi là cây Táo chua [*Ziziphus mauritiana* Lamk., Syn. *Rhammus jujuba* L., *Ziziphus jujuba* (L.) Manck.], họ Táo ta (Rhamnaceae). Thu hoạch quả chín từ cuối mùa thu đến đầu mùa đông, loại bỏ thịt quả, lấy hạch cứng rửa sạch, phơi hoặc sấy khô, xay bỏ vỏ hạch cứng, sàng lấy hạt, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Hạt hình cầu hay hình trứng dẹt có một đầu hơi nhọn, một mặt gần như phẳng, một mặt khum hình thấu kính, dài 5 mm đến 8 mm, rộng 4 mm đến 6 mm, dày 1 mm đến 2 mm. Ở đầu nhọn có rốn hạt hơi lõm xuống, màu nâu thẫm. Mặt ngoài màu nâu đỏ hay nâu vàng, đôi khi có màu nâu thẫm. Nhân hạt (nội nhũ) màu trắng ngà, chất mềm, dễ cắt ngang.

Ghi chú: Hạt táo chua loại già, hạt mẩy, khô chắc có màu vàng nâu là loại tốt.